

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
*Độc lập – Tự do – Hạnh phúc***

Bản án số: **05/HCPT**

Ngày 11/3/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H
*Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Kiều T**

Các thẩm phán: **Bà Mai Vân A**

Bà Tôn Thị Xuân T

Đại diện VKSND Thành phố H: **Ông Trần Văn L** - KSV (vắng mặt)

Thư ký phiên tòa: **Bà Đặng Thị Minh H** – Thư ký TAND TP H

Ngày 11/3/2022 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố H , mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 22/HCPT ngày 27/12/2021, do bản án hành chính sơ thẩm số 01/2021/HCST ngày 27/9/2021 của Toà án nhân dân huyện T , thành phố H bị kháng cáo. Bản án sơ thẩm đã xét xử vụ kiện giữa các đương sự:

Người khởi kiện: **Ông Nguyễn Thọ T** - sinh năm 1959.

Địa chỉ: Thôn 2, xã T, huyện T , H (Có mặt).

Người bị kiện: **1,2. Ủy ban nhân dân xã T; Chủ tịch UBND xã T, huyện T ,**

H.

Địa chỉ: UBND xã T, Khu tái định cư B, xã T, huyện T , Thành phố H .

Đại diện theo pháp luật: **Ông Nguyễn Bá K** - Chủ tịch (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Tạ Thị H - sinh năm 1967

Địa chỉ: Phòng 319, cầu thang 5, nhà A25 Tập thể N, quận C, H (Vắng mặt).

NHẬN THẤY

Theo nội dung đơn khởi kiện và các tài liệu trong hồ sơ, người khởi kiện là ông Nguyễn Thọ T trình bày: Đầu năm 1995, ông có thỏa thuận nhận chuyển nhượng thửa đất kinh tế diện tích 4000m² ở Gò Đàm Lở, thôn 6, xã T của gia đình ông Nguyễn Văn X với giá 100.000.000 đồng, ông X phải chịu trách nhiệm làm toàn bộ giấy chuyển nhượng. Nguồn gốc thửa đất là ông Nguyễn Văn H con trai của ông X được UBND xã H lập danh sách trình và được UBND huyện T giao đất làm kinh tế theo Quyết định giao đất số 319/QĐ/UB ngày 01/10/1992 và Biên bản giao đất ngày 10/10/1992 của Phòng Lao động thương binh - xã hội huyện T . Hai bên thống nhất người đứng tên trong giấy chuyển nhượng là ông Nguyễn Văn H, người nhận chuyển nhượng là bà Tạ Thị H (vợ ông T). Sau đó do ông không rú

được người mua chung nhau đất vì kinh tế của ông không đáp ứng được toàn bộ số tiền mua đất trên, đồng thời vợ chồng ông X (ông Nguyễn Văn X và bà Đỗ Thị V) xảy ra mâu thuẫn nên cũng không thực hiện được việc chuyển nhượng.

Năm 1999, sau khi ông X và bà V giải quyết xong việc ly hôn thì ông X lại tiếp tục mời ông nhận chuyển nhượng tiếp thừa đất trên nên ông đồng ý. Lần này thỏa thuận chuyển nhượng đất có ông X, ông H và ông cùng tham gia, giá chuyển nhượng tại thời điểm này là 150.000.000 đồng. Ngày 31/12/1999, ông đã đặt cọc cho ông X và ông H số tiền 50.000.000 đồng và có lập “Biên bản nhận tiền đặt cọc mua đất” ngày 31/12/1999. Sau khi nhận tiền đặt cọc thì ông X tiến hành làm giấy chuyển nhượng. Sang năm 2000 ông đã thanh toán nốt số tiền 100.000.000 đồng và ông X có giao cho ông một “Giấy chuyển nhượng đất” lập ngày 16/4/1995 và một “Trích lục bản đồ” thửa đất của ông Nguyễn Văn H ở Gò Đầm Lở vùng kinh tế thuộc xã H. Hai văn bản này đều có xác nhận của cán bộ địa chính và Chủ tịch UBND xã H. Sau khi nhận hai văn bản trên thì ông có mang đến UBND xã T để xin xác nhận bổ sung nên ngày 13/12/2000 cán bộ địa chính và Chủ tịch UBND xã T đã xác nhận vào hai văn bản này cho ông. Năm 2000, sau khi được UBND xã T xác nhận vào giấy chuyển nhượng, ông đã tiến hành xây tường bao xung quanh thửa đất và làm nhà để sử dụng ổn định cho đến nay, không có tranh chấp với ai.

Ngoài Giấy chuyển nhượng đất và Trích lục bản đồ thì ông X còn giao cho ông Quyết định giao đất số 319/QĐ/UB ngày 01/10/1992 của UBND huyện T và Biên bản giao đất ngày 10/10/1992 của Phòng Lao động thương binh- xã hội huyện T.

Do thửa đất trên của ông thuộc dự án Khu công nghệ cao H nên ngày 28/11/2016, Tổ công tác của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng khu công nghệ cao H thực hiện kiểm đếm đất đai, tài sản của gia đình ông. Khi thực hiện kiểm đếm thì ông mới được biết đất của gia đình ông thuộc thửa số 179, tờ bản đồ số 24, diện tích 3.439,5m² được UBND xã T đo đạc năm 2004. Đối chiếu với quyết định giao đất số 319/QĐ/UB ngày 01/10/1992 của UBND huyện T và Biên bản giao đất ngày 10/10/1992 của Phòng Lao động thương binh- xã hội cho ông Nguyễn Văn H và Giấy chuyển nhượng đất của ông Nguyễn Văn H với bà Tạ Thị H lập ngày 16/4/1995 thì gia đình ông bị thiếu 560,5m² đất. Do vậy, tháng 11 năm 2016 vợ chồng ông đã có đơn đề nghị UBND xã T xác định lại diện tích đất bị thiếu. Năm 2004, UBND xã T và Ban quản lý dự án Khu công nghệ cao H tiến hành đo đạc bản đồ nhưng không báo cho gia đình ông biết để chỉ dẫn mốc giới nên dẫn đến gia đình ông bị thiếu đất.

Ngày 24/8/2017, UBND xã T ban hành Thông báo số 89/TB-UBND để trả lời đơn kiến nghị của gia đình ông. Nội dung Thông báo số 89 không chấp nhận kiến nghị giải quyết thiếu đất của gia đình ông. Do không đồng ý nên ông đã khiếu nại đối với Thông báo số 89/TB-UBND ngày 24/8/2017 của UBND xã T. Nội dung khiếu nại của ông:

- Không đồng ý nội dung Thông báo số 89/TB-UBND ngày 24/8/2017 của

UBND xã T.

- Diện tích đất trên bản đồ không chính xác và thiếu 560,5m² so với diện tích theo hồ sơ giao đất và chuyển nhượng đất.

- Đoạn đường bắt đầu từ đất của nhà ông Nguyễn Thọ T đi xuống xứ đồng Đàm Lở trước đây chỉ có chiều rộng 03 mét, khi ông nhận chuyển nhượng đất đã không xây tường bao hết đất và đã xây tường bao thụt vào 03 mét. Theo hồ sơ chuyển nhượng đất, đường thôn chỉ rộng có 03 mét.

Ngày 09/12/2017, Chủ tịch UBND xã T ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 150/QĐ-UBND để trả lời khiếu nại của ông đối với Thông báo số 89/TB-UBND ngày 24/8/2017 của UBND xã T. Nội dung Quyết định giải quyết khiếu nại số 150/QĐ-UBND ngày 09/12/2017 giữ nguyên Thông báo số 89/TB-UBND ngày 24/8/2017 của UBND xã T.

Sau khi ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 150/QĐ-UBND ngày 09/12/2017, Chủ tịch UBND xã T không thông báo cho vợ chồng ông được biết để thực hiện các quyền khiếu nại tiếp theo. Ngày 16/4/2020, ông đến UBND xã T hỏi lý do vì sao không giải quyết khiếu nại năm 2017 của ông thì mới được UBND xã T thông báo cho biết Quyết định giải quyết khiếu nại số 150/QĐ-UBND ngày 09/12/2017. Ông nhận thấy Chủ tịch UBND xã T đã có những sai phạm trong quá trình giải quyết khiếu nại

Ngày 24/12/2020, ông có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện T giải quyết các yêu cầu sau:

- Hủy bỏ Quyết định giải quyết khiếu nại số 150/QĐ-UBND ngày 09/12/2017 của Chủ tịch UBND xã T và Thông báo số 89/TB-UBND ngày 24/8/2017 của UBND xã T.

- Yêu cầu Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng khu công nghệ cao H giao trả biên bản đã thực hiện kiểm đếm đất đai, hoa màu và tài sản trên đất ngày 28/11/2014 và phụ lục kèm theo đúng các nội dung và quy định của pháp luật.

- Yêu cầu UBND xã T bồi thường thiệt hại về tài sản và tinh thần rất nghiêm trọng đối với gia đình ông, gồm các khoản sau: Tiền thuê luật sư: 15.000.000 đồng; tiền thuê Taxi 10 lần đi lại: 5.000.000 đồng; Ngày công phải nghỉ làm việc để lên Tòa án giải quyết vụ án: 4.000.000 đồng; tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: 4.000.000 đồng; tiền tổn thất tinh thần: 76.800.000 đồng. Tổng cộng: 104.800.000 đồng.

Tại phiên đối thoại ngày 29/6/2021, ông Nguyễn Thọ T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc: Yêu cầu Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng khu công nghệ cao H giao trả biên bản đã thực hiện kiểm đếm đất đai, hoa màu và tài sản trên đất ngày 28/11/2016 và phụ lục kèm theo đúng các nội dung và quy định của pháp luật. Lý do rút yêu cầu: Ông T đã được nhận các văn bản trên.

Người bị kiện là Chủ tịch UBND xã T ủy quyền cho ông Nguyễn Văn H - Phó chủ tịch trình bày:

Năm 2017, UBND xã T nhận được đơn khiếu nại của ông Nguyễn Thọ T và bà Tạ Thị H với nội dung:

- Không đồng ý nội dung Thông báo số 89/TB-UBND ngày 24/8/2017 của UBND xã T.

- Diện tích đất trên bản đồ không chính xác và thiếu 560,5m² so với diện tích theo hồ sơ giao đất và chuyển nhượng đất.

- Đoạn đường bắt đầu từ đất của nhà ông Nguyễn Thọ T đi xuống xứ đồng Đàm Lở trước đây chỉ có chiều rộng 03 mét, khi nhận chuyển nhượng đất hộ đã không xây tường bao hết đất và đã xây tường bao thụt vào 03 mét.

Sau khi nhận được đơn của ông T bà H, UBND xã T đã ban hành Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 10/11/2017 về việc xác minh nội dung khiếu nại của ông T bà H; Đồng thời xác minh hồ sơ giao đất, chuyển nhượng đất; Tổ chức hội nghị với các cá nhân liên quan trong việc sử dụng đất, chuyển nhượng đất; Tổ chức hội nghị lấy ý kiến cộng đồng dân cư để xác định chiều rộng của đoạn đường thôn đi sát cạnh thửa đất nhà ông T bà H. Thửa đất hộ ông Nguyễn Thọ T, bà Tạ Thị H hiện đang sử dụng và bị thu hồi cho dự án Công nghệ cao H được thể hiện tại tờ bản đồ số 24, thửa số 179, diện tích 3.439,5m².

Về nguồn gốc giao đất và quá trình sử dụng đất: thửa số 179, tờ bản đồ số 24, diện tích 3.439,5m² có nguồn gốc là đất kinh tế mới do UBND xã H giao cho hộ bà Đỗ Thị V sử dụng. Giao đất không thu tiền sử dụng đất, thời gian giao đất năm 1993 dựa theo Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 28/01/1992 của UBND tỉnh H. Bà Đỗ Thị V có tên trong danh sách giao đất bàn giao của UBND xã H chuyển vào xã T quản lý năm 1994.

Trong danh sách giao đất của UBND xã H, bà V được giao với diện tích 3.726,0m², số thứ tự 327 có vị trí thực tế: Phía Đông giáp đất đường đi vào hộ nhà ông Nguyễn Văn H; Phía Tây giáp đất đường vào nhà văn hóa thôn; Phía Nam giáp đường thôn xuống xứ đồng Đàm Lở, Còi Cọi; Phía Bắc giáp đất ông Phùng Văn Đ.

Về hồ sơ chuyển nhượng đất của hộ bà Tạ Thị H: Theo hồ sơ bà Tạ Thị H cung cấp cho tổ công tác thực hiện việc điều tra đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác giải phóng mặt bằng dự án công nghệ cao H, gồm các giấy tờ sau:

- Giấy chuyển nhượng đất lập ngày 16/4/1995 giữa ông Nguyễn Văn H với bà Tạ Thị H, diện tích chuyển nhượng 4000m² có xác nhận của UBND xã H ngày 16/4/1995.

- Một bản sao Trích lục bản đồ thửa đất ông Nguyễn Văn H có xác nhận ngày 16/4/1995 của UBND xã H.

- Một Biên bản nhận tiền đặt cọc mua đất lập ngày 31/12/1999 giữa ông Nguyễn Văn X với ông Nguyễn Thọ T.

- Một Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 01/10/1992 của UBND huyện T về việc điều động hộ ông Nguyễn Văn H đi xây dựng kinh tế mới (Gồm một hộ 03

khẩu, có 02 lao động).

- Một Biên bản giao đất ngày 10/10/1992 của Phòng thương binh- xã hội huyện T cho ông Nguyễn Văn H.

Quá trình sử dụng đất của bà Tạ Thị H : Sau khi nhận chuyển nhượng đất, bà Tạ Thị H cùng chồng là ông Nguyễn Thọ T xây tường bao quây xung quanh thửa đất và sử dụng ổn định, không có tranh chấp.

Xác minh theo bản đồ thu hồi đất: Thực hiện Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 09/4/2002 của UBND tỉnh H về việc thu hồi 1.298,86ha đất thuộc các xã Tân Xã, H, T, B thuộc huyện T để giao Ban quản lý khu Công nghệ cao H quản lý. Năm 2004 Ban quản lý khu công nghệ cao H đã thuê Xí nghiệp trắc địa bản đồ 202 tiến hành đo vẽ bản đồ phục vụ công tác giải phóng mặt bằng dự án công nghệ cao H. Bản đồ được UBND xã T, UBND huyện T, các sở ban ngành của UBND tỉnh H nhiệm thu (Thời gian nhiệm thu tháng 10/2004).

Kết quả đo đạc bản đồ xác định tổng diện tích đất bà Tạ Thị H đang sử dụng là 3.439,5m², thửa đất số 179, tờ bản đồ 24. Thửa đất có vị trí: Phía Đông giáp đất đường đi vào hộ nhà ông Nguyễn Văn H1 dài 48,2m; Phía Tây giáp đất đường trục xóm vào nhà văn hóa thôn dài 46,43m; Phía Nam giáp đường trục thôn đi xuống xứ đồng Đầm Lở dài 72,07m; Phía Bắc giáp đất ông Phùng Văn Đ, ông Nguyễn Văn H1 dài 73,06m.

Xác minh theo thực tế hộ sử dụng: Ngày 30/11/2017, UBND xã T đã kiểm tra hiện trạng thửa đất hộ ông Nguyễn Thọ T bà Tạ Thị H tại thôn 6, xã T. Các cạnh thửa đất của hộ ông Nguyễn Thọ T được xây dựng tường bao bằng đá ong và tường gạch kiên cố. Hộ sử dụng ổn định không tranh chấp với các hộ liền kề, kết quả kiểm tra thực tế như sau: Phía Đông giáp đất đường đi vào hộ nhà ông Nguyễn Văn H1 dài 48,2m; Phía Tây giáp đất đường trục xóm vào nhà văn hóa thôn dài 46,4m; Phía Nam giáp đường trục thôn đi xuống xứ đồng Đầm Lở dài 72,6m; Phía Bắc giáp đất ông Phùng Văn Đ, ông Nguyễn Văn H1 dài 73,06m.

Ngoài ra UBND xã T kiểm tra hiện trạng đoạn đường của thôn từ đường 21A đi vào nhà văn hóa thôn 6 và đi xuống cánh đồng Đầm Lở. Tại vị trí đoạn đường từ ngã ba bắt đầu từ thửa đất của ông Nguyễn Thọ T bà Tạ Thị H đi vào nhà văn hóa thôn, các hộ dân hai bên đường đã xây dựng tường bao ổn định, không có cây cối trồng ra mép đường. Vị trí ngã ba đường, chiều rộng mặt cắt đường được đo từ mép tường bao nhà ông Nguyễn Thọ T sang bờ tường bao đối diện đất bà Nguyễn Thị H có chiều rộng 4,66m. Vị trí tiếp giáp đất nhà ông Phùng Văn Diễn, chiều rộng mặt cắt đoạn đường được xác định từ mép tường bao nhà ông Nguyễn Thọ T sang tường bao nhà ông Nguyễn Văn T có chiều rộng đường 4,14m.

Đoạn đường từ ngã ba bắt đầu từ đất nhà ông T bà H đi đến đất nhà ông Nguyễn Văn H2: Tại vị trí bắt đầu ngã ba từ mép tường bao của ông Nguyễn Thọ T sang tường bao nhà hộ đối diện (Phùng Thế N) có chiều rộng 6,75m; tại vị trí cuối của thửa đất nhà ông T gần đất nhà ông H2, chiều rộng đoạn đường được tính từ mép tường bao nhà ông T sang đất nhà đối diện (Nguyễn Văn T1) có chiều rộng

5,73m.

Qua kiểm tra thực tế, tại vị trí ngã ba đường bắt đầu từ đất nhà ông T chạy theo chiều dài đoạn đường thôn đến đất của gia đình ông Nguyễn Văn H2, bên phần lề đường sát với tường bao nhà ông T có trồng một hàng cây keo trên đất, cây keo đã lớn và có đường kính gốc trên 35cm; hàng cây keo trồng trên phần đất chạy dọc theo mép tường bên ngoài của lề đường có chiều rộng 80cm. Phần bên đất nhà ông Phùng Thế N xây tường bao bằng đá ong, hộ xây tường thụt vào so với ranh giới đường là 75cm.

Hội nghị lấy ý kiến cộng đồng dân cư: Ngày 29/11/2017, UBND xã T tổ chức hội nghị lấy ý kiến của các hộ dân thôn 6, xã T liên quan đến chiều rộng đoạn đường từ Quốc lộ 21A đi xuống đồng Đầm Lở đi sát mép tường bao nhà ông Nguyễn Thọ T. Các hộ dân trong thôn đều khẳng định đoạn đường đi của thôn từ năm 1989 đến nay không thay đổi và không ai lấn chiếm đường, đoạn đường có chiều rộng là 06 mét, đoạn đường phân lô đi vào nhà văn hóa thôn có chiều rộng 05 mét. Hàng cây keo của gia đình ông Nguyễn Thọ T là trồng trên đất của đường giao thông.

Những bất cập trong hồ sơ giao đất, sử dụng đất mà hộ ông Nguyễn Thọ T bà Tạ Thị H cung cấp: Xã T được thành lập theo Nghị định số 107/NĐ-CP ngày 29/8/1994 của Chính phủ. Sau khi xã T nhận bàn giao đối tượng được giao đất, nhân hộ khẩu của xã H, xã T, xã Đ, trong đó có danh sách giao đất của UBND xã H. Một số nội dung xác nhận trong hồ sơ chuyển nhượng đất không đúng với thực tế như:

Xác nhận chuyển nhượng đất giữa ông Nguyễn Văn H cho bà Tạ Thị H ngày 16/4/1995 của UBND xã H là không đúng thời điểm. Tại thời điểm này diện tích đất trên thuộc quản lý của xã T;

Việc giao đất của UBND xã H cho các hộ dân tại khu vực H từ năm 1989 đến năm 1994 không có bản đồ. Do vậy, việc UBND xã H trích lục bản đồ có xác nhận ngày 16/4/1995 là không chính xác;

Theo hồ sơ quản lý về con dấu do Phòng cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh H (cũ) thì con dấu do UBND xã H sử dụng và xác nhận trong hồ sơ chuyển nhượng ngày 16/4/1995 là sai thời điểm. Con dấu này được phát hành và cấp giấy đăng ký mẫu dấu và được phép sử dụng từ ngày 27/6/1995;

Trong hồ sơ chuyển nhượng đất, không có chữ ký của người được giao đất là bà Đỗ Thị V (Mẹ ông Nguyễn Văn H). Sau khi nhận bàn giao hồ sơ kiểm đếm, thực hiện chỉ đạo của Hội đồng bồi thường hỗ trợ tái định cư huyện T. Trong việc hoàn thiện hồ sơ đối với các trường hợp nhận chuyển nhượng đất thiếu chữ ký trong hợp đồng mua bán. UBND xã T đã làm việc với bà Đỗ Thị V để làm rõ việc mua bán và từ chối quyền lợi, nhưng bà Đỗ Thị V không công nhận việc mua bán và không từ chối quyền lợi liên quan đến thửa đất số 179; Tại biên bản làm việc ngày 11/5/2017 giữa UBND xã T với ông Nguyễn Văn H, ông H không công nhận chữ ký trong giấy chuyển nhượng lập ngày 16/4/1995; Quyết định giao đất của UBND huyện T cho ông Nguyễn Văn H không đúng trong danh sách UBND xã H lập

trình UBND huyện T phê duyệt. Không có tên ông Nguyễn Văn H trong danh sách bàn giao đất cho xã T quản lý; Biên bản nhận tiền đặt cọc mua đất lập ngày 31/12/1999 giữa ông Nguyễn Văn X cho ông Nguyễn Thọ T ; thời gian nhận đặt cọc và cam kết chuyển nhượng sau ngày các hộ ký hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 16/4/1995.

Từ những nội dung vướng mắc nêu trên, UBND xã T không xác nhận được nguồn gốc đất, không hoàn thiện được hồ sơ kiểm đếm của hộ ông Nguyễn Thọ T bà Tạ Thị H . Do vậy, không chuyển được hồ sơ lên Hội đồng giải phóng mặt bằng huyện áp giá và phê duyệt phương án bồi thường, chi trả kinh phí cho hộ ông T bà H , dẫn đến bà H có đơn kiến nghị thiếu diện tích đất.

Quá trình giải quyết đơn kiến nghị của ông Nguyễn Thọ T : Ngày 24/8/2017, UBND xã T đã có thông báo số 89/TB-UBND về việc trả lời đơn kiến nghị của bà Tạ Thị H có nội dung không chấp nhận toàn bộ nội dung đơn kiến nghị của bà Tạ Thị H , nên ông Nguyễn Thọ T và bà Tạ Thị H có đơn khiếu nại đối với thông báo số 89 của UBND xã T. Ngày 09/12/2017, Chủ tịch UBND xã T ban hành Quyết định số 150/QĐ-UBND về việc trả lời khiếu nại của ông Nguyễn Thọ T bà Tạ Thị H . Sau khi ban hành thông báo bằng văn bản trả lời đơn cũng như Quyết định giải quyết khiếu nại của ông T bà H , UBND xã T đã gửi văn bản qua đường Bưu điện cho hộ. Trong quá trình giải quyết đơn, cũng như hoàn thiện hồ sơ kiểm đếm bồi thường của ông Nguyễn Thọ T bà Tạ Thị H , họ không hợp tác cùng UBND xã T giải quyết các tồn tại vướng mắc trong hồ sơ đất.

Quan điểm giải quyết của UBND xã T: giữ nguyên nội dung giải quyết đơn tại Thông báo số 89/TB-UBND ngày 24/8/2017 và Quyết định giải quyết khiếu nại số 150/QĐ-UBND ngày 09/12/2017 về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Thọ T và bà Tạ Thị H có đất bị thu hồi cho dự án Công nghệ cao H tại thôn 2 (thôn 6 cũ), xã T. UBND xã T không đồng ý bồi thường các khoản tiền theo yêu cầu của ông T . Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 01/2021/HCST ngày 27/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện T , thành phố H đã quyết định:

Căn cứ: - Khoản 1, Khoản 2 Điều 3; Điều 30; Khoản 1 Điều 31; Điểm a Khoản 3 Điều 116; Khoản 1, Điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 194; Điều 204; Điều 206; Khoản 1 Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính.

- Điều 17, Điều 27, Điều 30, Điều 32 Luật khiếu nại năm 2011. Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khiếu nại và Thông tư 07/2013/TT-TTCT ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính.

- Điều 2 Luật người cao tuổi.

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thọ T yêu cầu Tòa án hủy các Quyết định sau:

- Thông báo số 89/TB-UBND ngày 24/8/2017 của Ủy ban nhân dân xã T về việc trả lời đơn kiến nghị của bà Tạ Thị H có đất bị thu hồi thực hiện dự án xây dựng khu Công nghệ cao H trên địa bàn xã T.

- Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 09/12/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Thọ T vợ Tạ Thị H liên quan đến diện tích đất tại thôn 6, xã T bị thu hồi cho dự án khu Công nghệ cao H.

Bác yêu cầu của ông Nguyễn Thọ T về việc buộc UBND xã T bồi thường thiệt hại số tiền 104.800.000 đồng (Một trăm linh tư triệu tám trăm nghìn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/10/2021 ông Nguyễn Thọ T làm đơn kháng cáo bản án số 01/2021/HCST ngày 27/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố H xét xử lại toàn bộ vụ án trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện vẫn giữ yêu cầu khởi kiện. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giải quyết yêu cầu hủy các Quyết định của Chủ tịch UBND xã T, huyện T, thành phố H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, của Luật sư và của đương sự.

XÉT THẤY

Về hình thức kháng cáo: Ông Nguyễn Thọ T kháng cáo bản án hành chính sơ thẩm trong hạn luật định nên được coi là hợp lệ.

I. Tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết và tư cách khởi kiện: Quyết định hành chính bị kiện là Thông báo số 89/TB-UBND ngày 24/8/2017 của UBND xã T và Quyết định giải quyết khiếu nại số 150/QĐ-UBND ngày 09/12/2017 của Chủ tịch UBND xã T là các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3; Điều 30; Khoản 1 Điều 31 của Luật Tố tụng hành chính. Thông báo số 89/ TB-UBND ngày 24/8/2017 của UBND xã T trả lời đơn kiến nghị của bà Tạ Thị H (vợ ông Nguyễn Thọ T, đại diện cho hộ gia đình bị thu hồi đất) có đất bị thu hồi thực hiện dự án xây dựng khu CNC H trên địa bàn xã T. Do không đồng ý với Thông báo số 89/TB-UBND nên ông Nguyễn Thọ T, bà Tạ Thị H đã có đơn khiếu nại liên quan đến diện tích đất bị thu hồi. Ngày 09/12/2017, Chủ tịch UBND xã T ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 150/QĐ-UBND. Khi biết Quyết định này thì ông T cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm nên đã khởi kiện vụ án hành chính. Do vậy ông T có tư cách khởi kiện theo điều 54 luật tố tụng Hành chính tham gia vụ án là Người khởi kiện. Người bị kiện là UBND xã T và Chủ

tịch UBND xã T. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách của đương sự không đúng quy định tại khoản 9 điều 3 luật TTHC, cho rằng UBND xã T là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan mà không phải là Người bị kiện bởi ông T khởi kiện Quyết định giải quyết khiếu nại số 150/QĐ-UBND ngày 09/12/2017 của Chủ tịch UBND xã T và Thông báo số 89/TB-UBND ngày 24/8/2017 của UBND xã T. Sai sót này cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Về thời hiệu: Ngày 09/12/2017, Chủ tịch UBND xã T ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 150/QĐ-UBND nhưng không giao cho ông Nguyễn Thọ T và bà Tạ Thị H theo quy định. Ngày 16/4/2020, ông T đến UBND xã T thì mới được biết Quyết định giải quyết khiếu nại số 150/QĐ-UBND ngày 09/12/2017. Do vậy, Tòa án sơ thẩm xác định ngày 16/4/2020 là ngày ông T biết được Quyết định hành chính và ngày 24/12/2020 ông T có đơn khởi kiện vụ án hành chính đối với Quyết định giải quyết khiếu nại số 150/QĐ-UBND ngày 09/12/2017 của Chủ tịch UBND xã T tại Tòa án nhân dân huyện T là đúng, đảm bảo về thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 116 Luật tố tụng Hành chính.

Về trình tự, thẩm quyền, thủ tục ban hành các quyết định: Bà Tạ Thị H có đơn đề nghị UBND xã T xác định lại diện tích của thửa đất số 179, tờ bản đồ 24 đang bị thiếu 560,5m². Ủy ban ban hành Thông báo số 89/TB-UBND để trả lời kiến nghị của bà H về việc bị thiếu diện tích đất khi thu hồi để thực hiện dự án Công nghệ cao H là đúng pháp luật về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành theo quy định tại Luật tổ chức chính quyền địa phương. Do không đồng ý với Thông báo số 89, ngày 15/9/2017, ông Nguyễn Thọ T và bà Tạ Thị H có đơn khiếu nại gửi Chủ tịch UBND xã T đề nghị thu hồi Thông báo số 89 và xác nhận bổ sung diện tích đất bị thiếu. Ngày 29/12/2017, Chủ tịch UBND xã T ban hành Quyết định số 150/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật khiếu nại năm 2011. Tuy nhiên UBND xã T không tổng đạt Quyết định số 150/QĐ-UBND cho ông T theo quy định là vi phạm ảnh hưởng thời hạn khởi kiện của đương sự cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

II. Về các nội dung của quyết định hành chính bị kiện:

Về nguồn gốc đất: Thửa đất số 179 có nguồn gốc là đất kinh tế do UBND xã H lập danh sách đề nghị UBND huyện T phê duyệt giao cho bà Đỗ Thị V vào năm 1993. Sau đó UBND xã H tiến hành giao đất cho bà V và các hộ dân được phê duyệt trong danh sách trên thực địa. Tại thời điểm giao đất, UBND xã H không thiết lập bản đồ và sơ đồ giao đất. Trước khi giao đất thì tổ công tác phân đất thành lô, lô đất nào bằng phẳng thuận tiện canh tác thì diện tích ít hơn lô đất không bằng phẳng và ở sâu bên trong khó đi lại. Sau đó cho các hộ dân rút phiếu, hộ nào rút phiếu được lô nào thì sử dụng lô đó. Vì vậy, tuy danh sách phê duyệt mỗi hộ được giao một suất đất kinh tế có diện tích 4.000m², nhưng thực tế có hộ được giao nhiều diện tích hơn và có hộ được giao ít diện tích hơn trong danh sách giao đất (Hộ bà V thửa đất số 179 có vị trí trung tâm, bằng phẳng giáp đường trục chính của thôn). Sau

khi xã H giao đất cho các hộ dân trong đó có bà Đỗ Thị V thì UBND huyện T không ban hành Quyết định giao đất riêng cho từng hộ và Phòng lao động thương binh xã hội huyện T không lập Biên bản giao đất riêng cho từng hộ. Thửa đất kinh tế của bà Đỗ Thị V được giao tại Gò Đàm Lở, xã H. Năm 1994, xã T được thành lập thì thửa đất kinh tế của bà V thuộc thôn 6, xã T (Nay là thôn 2, xã T). Bà Đỗ Thị V có chồng là ông Nguyễn Văn X và hai con trai là Nguyễn Văn H - sinh năm 1975 và Nguyễn Văn H3 - sinh năm 1979. Sau khi được giao đất gia đình bà V đã sử dụng đất ổn định không có tranh chấp mốc giới với các hộ liền kề. Năm 1998, bà V và ông X ly hôn. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 23/QĐTTLH ngày 02/12/1998 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định giao thửa đất kinh tế trên cho ông Nguyễn Văn X và anh Nguyễn Văn H3 được sử dụng chung. Như vậy kể từ thời điểm Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 23/QĐTTLH có hiệu lực pháp luật (tháng 12/2008) thì thửa đất số 179 tại thôn 6, xã T thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn X và anh Nguyễn Văn H3 không còn liên quan gì đến bà Đỗ Thị V và anh Nguyễn Văn H nữa. Năm 1999, ông Nguyễn Văn X đã chuyển nhượng toàn bộ thửa đất kinh tế trên cho ông Nguyễn Thọ T với giá 150.000.000 đồng, hai bên có viết giấy đặt cọc ngày 31/12/1999, thỏa thuận ông X phải chịu trách nhiệm làm giấy tờ chuyển nhượng đất tại cơ quan có thẩm quyền. Năm 2000, ông T, bà H đã tiến hành xây tường bao xung quanh thửa đất và làm nhà để sử dụng ổn định, không tranh chấp với các hộ liền kề.

Tháng 8/1994, xã T được thành lập. Từ năm 1994 đến năm 2004 UBND xã T không thiết lập bản đồ địa chính nên đất của vợ chồng ông T cũng như các hộ dân trong xã không có sổ thửa và diện tích chính xác để quản lý. Do thửa đất trên thuộc quy hoạch dự án xây dựng khu Công nghệ cao H. Năm 2004, Ban quản lý Khu công nghệ cao H đã thuê Xí nghiệp trắc địa bản đồ 202 tiến hành đo vẽ bản đồ thì thửa đất kinh tế vợ chồng ông T, bà H nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn X thuộc tờ bản đồ 24, thửa số 179, diện tích 3.439,5m².

Tại thời điểm giao đất, gia đình ông X không được UBND huyện T và UBND xã H lập quyết định giao đất và biên bản giao đất riêng biệt. Năm 1999 khi thỏa thuận chuyển nhượng đất thì ông T yêu cầu phải có quyết định giao đất và biên bản giao đất thì ông T mới nhận chuyển nhượng. Ông X đã hợp thức hóa thửa đất kinh tế bằng cách lập Quyết định số 319 và Biên bản giao đất ngày 10/10/1992 đứng tên con trai ông X là Nguyễn Văn H rồi xin xác nhận của UBND huyện T. Trong Biên bản giao đất ngày 10/10/1992 ông X là người ký tên dưới mục “Cán bộ QLDB/KTM” và ông ký tên thay ông H dưới mục “Chủ hộ nhận đất”. Hội đồng xét xử nhận thấy lời trình bày của ông Nguyễn Văn X là có căn cứ vì theo danh sách giao đất bàn giao giữa UBND xã H và UBND xã T năm 1994 thì người đứng tên trong danh sách giao đất là bà Đỗ Thị V, đất được giao năm 1993. Nếu Quyết định số 319 và Biên bản giao đất ngày 10/10/1992 được lập đúng thời điểm giao đất năm 1992 thì ông Nguyễn Văn H - sinh năm 1975 nên tại thời điểm năm 1992 ông H mới có 17 tuổi, đang là học sinh phổ thông, không đủ điều kiện để được đứng chủ

hộ giao đất kinh tế. Do vậy, kết luận: Quyết định số 319 và Biên bản giao đất ngày 10/10/1992 được lập hợp thức tại thời điểm giao dịch chuyển nhượng đất giữa ông X với ông T là năm 2000.

Căn cứ vào kết quả xác minh tại UBND xã H, UBND xã T và lời khai của ông X, bà V đều xác định: Từ năm 1992 gia đình ông X chỉ được xã H giao duy nhất một suất đất kinh tế tại gò Đầm Lở theo danh sách xã H lập đứng tên bà Đỗ Thị V và được ông X chuyển nhượng cho vợ chồng ông T bà H. UBND xã T xác định ông Nguyễn Văn H số thứ tự 39 trong danh sách giao đất là con trai ông Nguyễn Văn K ở xã H, thừa đất kinh tế của gia đình ông H (con ông K) được UBND xã H giao tại gò C (Nay là thôn 2, xã T). Do vậy, ông T cho rằng danh sách giao đất đứng tên ông Nguyễn Văn H con trai ông Nguyễn Văn X nêu trên là không có căn cứ.

Đối với Giấy chuyển nhượng đất và trích lục bản đồ lập ngày 16/4/1995 là do ông X nhờ ông Trần Văn B cán bộ địa chính xã T thời kỳ năm 1995 đi làm hộ và đưa lại cho ông X nên việc cán bộ địa chính và UBND xã H xác nhận như thế nào thì ông X không biết (ông Trần Văn B hiện đã chết). Tuy nhiên, căn cứ Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 23/QĐTTLH ngày 02/12/1998 của Tòa án nhân dân huyện T đối với việc ly hôn giữa ông Nguyễn Văn X và bà Đỗ Thị V thì thửa đất 179 thuộc quyền sử dụng chung của ông Nguyễn Văn X và anh Nguyễn Văn H3 theo Quyết định ly hôn có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Ông X được quyền định đoạt về thửa đất này. Tuy không thể hiện có sự đồng ý của anh Nguyễn Văn H3 về việc chuyển nhượng cho ông T song việc chuyển nhượng giữa ông X và vợ chồng ông T, bà H có giao dịch năm 1999 tức sau khi quyết định ly hôn giữa ông Nguyễn Văn X và bà Đỗ Thị V có hiệu lực. Giao dịch chuyển nhượng này là có thật được thể hiện bằng giấy đặt cọc ngày 31/12/1999 và việc sử dụng đất ổn định không tranh chấp của vợ chồng ông T.

Về việc thiết lập bản đồ địa chính năm 2004: Căn cứ vào tờ bản đồ số 24, xác định thửa đất vợ chồng ông T nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn X thuộc thửa số 179, diện tích 3.439,5m². Ông Nguyễn Văn X xác nhận sau khi được UBND xã H giao đất thì gia đình ông sử dụng ổn định theo mốc giới giao đất, năm 2000 chuyển nhượng đất cho ông T bà H thì ông X bàn giao đất theo hiện trạng sử dụng đất của gia đình ông X trước đó. Ông T xác nhận: Sau khi nhận bản giao đất ông tiến hành xây dựng tường bao xung quanh thửa đất để sử dụng ổn định, không tranh chấp với các hộ liền kề; nhưng khi xây tường bao thì cạnh thửa đất tiếp giáp với đường trục chính của thôn đi xuống đồng Đầm Lở là ông T xây thụt vào 03 mét để cho dân làm đường đi rộng thoáng vì trước đó đường này chỉ rộng có 03 mét. Cạnh tiếp giáp với đất của hộ ông Nguyễn Văn H cũng được ông T xây thụt vào 03 mét để cho hộ ông Nguyễn Văn H1 mượn đất làm đường đi vào đất của ông H1 ở bên trong. Theo ông T thì năm 2004 UBND xã T đo đạc bản đồ không đưa các diện tích làm đường đi trên vào thửa đất số 179 dẫn đến gia đình ông bị thiếu 560,5m² đất. Qua xác minh, ông X, gia đình ông Nguyễn Văn H1 và các hộ dân được giao

đất tại gò Đàm Lở thôn 2, xã T đều xác nhận con đường trục chính của thôn đi xuống đồng Đàm Lở và đường đi vào đất của ông H1 được hình thành từ thời điểm UBND xã H giao đất năm 1993. Ông X và gia đình ông H1 xác nhận không có việc gia đình ông H1 mượn đất của gia đình ông T để làm đường đi. Năm 2000 ông T xây tường bao xung quanh thửa đất là xây đúng mốc giới sử dụng đất trước đây của ông X bàn giao. Cấp sơ thẩm căn cứ kết quả đo đạc thẩm định đối với trường hợp đo theo mốc giới tường bao do ông T xây bao quanh thửa đất số 179 thì có diện tích 3.430,7m²; Đối với trường hợp đo cạnh tiếp giáp đường ngõ vào nhà Văn hóa thôn thì thửa đất số 179 có diện tích 3.772,1m². Như vậy theo kết quả đo đạc thứ hai này thì xác định thửa đất 179 lấn gần hết đường trục chính của thôn và hết đường đi vào đất ông H1 nhưng vẫn không đủ 4000m². Nếu cạnh tiếp giáp đường trục chính đi xuống đồng Đàm Lở dài 80m và Cạnh tiếp giáp đất ông Điền và đất ông H1 dài 80m như Trích lục bản đồ lập ngày 16/4/1995 do ông T cung cấp thì thửa đất 179 sẽ chồng lấn sang đất của ông H1 và đất của gia đình ông Nguyễn Văn Hùng, điều này sẽ mâu thuẫn với việc ông T khai sử dụng đất ổn định không tranh chấp với các hộ liền kề. Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định bản đồ số 24 đo đạc năm 2004 được đo đúng mốc giới sử dụng đất của ông Nguyễn Thọ T và bà Tạ Thị H, diện tích 3.439,5m² là diện tích đúng của thửa đất kinh tế ông Nguyễn Văn X chuyển nhượng cho ông T bà H là có căn cứ và đúng pháp luật. Do vậy, nội dung kết luận trả lời đơn kiến nghị về việc thiếu diện tích đất của ông T bà H trong Thông báo số 89 của UBND xã T là có căn cứ cần được giữ nguyên. Thông báo số 89 được giữ nguyên nên Quyết định giải quyết khiếu nại số 150 của Chủ tịch UBND xã T là hợp pháp cũng được giữ nguyên.

III. Về yêu cầu bồi thường thiệt hại của người khởi kiện: Do yêu cầu khởi kiện của ông T hủy Thông báo số 89/TB-UBND ngày 24/8/2017 của UBND xã T và Quyết định giải quyết khiếu nại số 150/QĐ-UBND ngày 09/12/2017 của Chủ tịch UBND xã T không được chấp nhận nên ông T yêu cầu bồi thường thiệt hại và chi phí tố tụng với số tiền 104.800.000 đồng không có căn cứ nên không được chấp nhận như nhận định của Hội đồng xét xử sơ thẩm

Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thọ T. Căn cứ Khoản 1, Điểm a Khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng Hành chính xử bác các yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thọ T.

VI. Về án phí: Vì ông Nguyễn Thọ T là công dân Việt Nam sinh năm 1959, là người cao tuổi. Theo quy định của luật người cao tuổi thì ông T được miễn toàn bộ tiền án phí hành chính sơ thẩm, án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên, căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thọ T . Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2021/HC-ST ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T như sau:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thọ T yêu cầu Tòa án hủy các Quyết định sau:

- Thông báo số 89/TB-UBND ngày 24/8/2017 của Ủy ban nhân dân xã T về việc trả lời đơn kiến nghị của bà Tạ Thị H có đất bị thu hồi thực hiện dự án xây dựng khu Công nghệ cao H trên địa bàn xã T.

- Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 09/12/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Thọ T vợ Tạ Thị H liên quan đến diện tích đất tại thôn 6, xã T bị thu hồi cho dự án khu Công nghệ cao H .

Bác yêu cầu của ông Nguyễn Thọ T về việc buộc UBND xã T bồi thường thiệt hại số tiền 104.800.000 đồng (Một trăm linh tư triệu tám trăm nghìn đồng).

2. Án phí hành chính sơ thẩm và án phí hành chính phúc thẩm: Ông Nguyễn Thọ T không phải chịu án phí Hành chính sơ thẩm và án phí Hành chính phúc thẩm

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận :

- VKSNDTP Hà Nội ;
- TA ND huyện T
- VKSND huyện T ;
- THA huyện T ;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kiều T

Ông Nguyễn Xuân Trương phải chịu 300.000đồng án phí hành chính sơ thẩm (đã nộp) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số AA/2018/001904 ngày 1/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Anh và 300.000đồng án phí hành chính phúc thẩm (đã nộp) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số AA/2018/0017696 ngày 5/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Anh.

Bà Trần Thị Lâm phải chịu 300.000đồng án phí Hành chính sơ thẩm và 300.000đồng án phí Hành chính phúc thẩm (chưa nộp)

3/ Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:

- VKS ND tp Hà Nội;
- Cục THA dân sự tp Hà Nội;
- Toà án ND huyện Đông Anh;
- VKS ND huyện Đông Anh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thị Kiều Trang

